



CTY CP CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
PHÒNG THÍ NGHIỆM NƯỚC

Mã số: BM02-QT09

Lần ban hành: 03

Ngày hiệu lực: 01/08/2024

Trang: 1/1

Số: 678 /KQTN-2025

Tây Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

- Tên mẫu thử (Name of sample): Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Bến Lức Ấp Bến Lức 3 - xã Bến Lức - Tỉnh Tây Ninh

- Tên/địa chỉ khách hàng (Name/ Address of customer): Công ty Cổ phần Cấp nước và Dịch vụ Đô thị Bến Lức Số 155 Nguyễn Hữu Thọ, Ấp Bến Lức 3, xã Bến Lức - tỉnh Tây Ninh

- Mô tả mẫu (Description): Mẫu hóa lý được chứa trong chai PP, nắp đậy kín, bảo quản ở nhiệt độ thường.

- Ngày nhận mẫu (Date of receiving): 05/08/2025

- Người lấy/gửi mẫu (Sample taking): Nguyễn Phước Huy

- Số phiếu YC (Number of questionnaire): 263

MSM: 250805.64



VILAS 1159

Kết quả thử nghiệm (Test results):

Stt No	Tên chỉ tiêu Characteritic	Phương pháp thử Test method	Đ.vị đo Unit	Kết quả Result	GH cho phép Regular limit	Ngày TN Testing date
1	Tổng canxi và magiê*	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984)	mg/L	28.0	300	06/08/2025
2	Hàm lượng Clorua*	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)	mg/L	15.5	250	06/08/2025
3	Hàm lượng Sắt TS*	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1998)	mg/L	<LOQ = 0.1	0.3	07/08/2025
4	Hàm lượng Mangan*	TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986)	mg/L	<LOQ = 0.05	0.1	07/08/2025
5	Hàm lượng N-NO ₂ *	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	mg/L	KPH (LOQ = 0.02)	0.05	05/08/2025
6	Hàm lượng N-NO ₃ *	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988)	mg/L	0.21	2	08/08/2025
7	Hàm lượng Sulfat*	SMEWW 4500- (SO ₄) ²⁻ - E:2023	mg/L	<LOQ = 15	250	08/08/2025
8	Hàm lượng Florua*	SMEWW 4500-F-D-2023	mg/L	<LOQ = 0.5	1.5	05/08/2025
9	Tổng chất rắn hòa tan*	SMEWW 2540 (C):2023	mg/L	54.2	1000	05/08/2025

TP. THÍ NGHIỆM NƯỚC
(Head of Testing Department)

Nguyễn Thị Thùy Dung

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Deputy General Director)

Lưu Văn Cần

Nhận xét:

Kết quả mẫu nước có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2022/LA ban hành kèm theo quyết định số 18/2022/QĐ-UBND tỉnh Long An ngày 14/4/2022.

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- (*) Chỉ tiêu được BoA công nhận phù hợp ISO/IEC 17025:2017.
- (**) Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
Address (Địa chỉ) : 250 Hùng Vương, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14206047
Information provided by Client : Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Bến Lức - Ấp Bến Lức 3 - xã Bến Lức - Tỉnh Tây Ninh_NS29
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 5.7 độ C
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 06/08/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 06/08/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 14/08/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

(Signature)

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO

(Signature)

ĐINH HOÀNG THIÊN

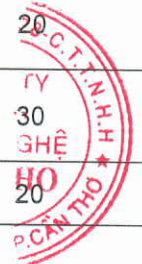
TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14206047/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Bến Lức - Ấp Bến Lức 3 - xã Bến Lức - Tỉnh Tây Ninh_NS29			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCDP 01:2022/LA
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	1.0
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN- C&E:2023	mg/L	0.003	ND	0.05
Sulfua ⁽¹⁾	SMEWW 4500- S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0.015	ND	0.05
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.003
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.001
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.300	5.77	200
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	0.014<LOQ (0.025)	1
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Atrazine 2-hydroxy ⁽¹⁾ (Hydroxyatrazine)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
Cyanazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	0.6
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Xem PHỤ LỤC: YC14206047/1	Xem PHỤ LỤC: YC142060 47/1	Xem PHỤ LỤC: YC14206047 /1	ND	100
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14206047/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Bến Lức - Ấp Bến Lức 3 - xã Bến Lức - Tỉnh Tây Ninh_NS29			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/LA
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl) ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	30
Styrene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC14206047/1	Xem PHỤ LỤC: YC14206047/1	Xem PHỤ LỤC: YC14206047/1	ND	1
o-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
p-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
m-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An định theo QCĐP 01:2022/LA					



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu: YC14206047/1

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp) Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Bến Lức - Ấp Bến Lức 3 - xã Bến Lức - Tỉnh Tây Ninh_ NS29

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND



CTY CP CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
PHÒNG THÍ NGHIỆM NƯỚC

Mã số: BM02-QT09

Lần ban hành: 03

Ngày hiệu lực: 01/08/2024

Trang: 1/1

Số: 679 /KQTN-2025

Tây Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

- Tên mẫu thử (Name of sample): Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Gò Đen Ấp 1 - xã Mỹ Yên - Tỉnh Tây Ninh

- Tên/địa chỉ khách hàng (Name/ Address of customer): Công ty Cổ phần Cấp nước và Dịch vụ Đô thị Bến Lức Số 155 Nguyễn Hữu Thọ, Ấp Bến Lức 3, xã Bến Lức - tỉnh Tây Ninh

- Mô tả mẫu (Description): Mẫu hóa lý được chứa trong chai PP, nắp đậy kín, bảo quản ở nhiệt độ thường.

- Ngày nhận mẫu (Date of receiving): 05/08/2025
- Người lấy/gửi mẫu (Sample taking): Nguyễn Phước Huy
- Số phiếu YC (Number of questionnaire): 263

MSM: 250805.65



Kết quả thử nghiệm (Test results):

Stt No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đ.vị đo Unit	Kết quả Result	GH cho phép Regular limit	Ngày TN Testing date
1	Tổng canxi và magiê*	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984)	mg/L	166	300	06/08/2025
2	Hàm lượng Clorua*	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)	mg/L	188	250	06/08/2025
3	Hàm lượng Sắt TS*	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1998)	mg/L	<LOQ = 0.1	0.3	07/08/2025
4	Hàm lượng Mangan*	TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986)	mg/L	<LOQ = 0.05	0.1	07/08/2025
5	Hàm lượng N-NO ₂ *	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	mg/L	KPH (LOQ = 0.02)	0.05	05/08/2025
6	Hàm lượng N-NO ₃ *	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988)	mg/L	0.14	2	08/08/2025
7	Hàm lượng Sulfat*	SMEWW 4500- (SO ₄) ₂ - E:2023	mg/L	20.1	250	08/08/2025
8	Hàm lượng Florua*	SMEWW 4500-F-D-2023	mg/L	<LOQ = 0.5	1.5	05/08/2025
9	Tổng chất rắn hòa tan*	SMEWW 2540 (C):2023	mg/L	421	1000	05/08/2025

TP. THÍ NGHIỆM NƯỚC
(Head of Testing Department)

Nguyễn Thị Thùy Dung

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Deputy General Director)

Lưu Văn Cần

Nhận xét:

Kết quả mẫu nước có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2022/LA ban hành kèm theo quyết định số 18/2022/QĐ-UBND tỉnh Long An ngày 14/4/2022.

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- (*) Chỉ tiêu được BoA công nhận phù hợp ISO/IEC 17025:2017.
- (**) Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
Address (Địa chỉ) : 250 Hùng Vương, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14206047
Information provided by Client : Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Gò Đen - Ấp 1 - xã Mỹ Yên - Tỉnh Tây Ninh_NS30
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 5.7 độ C
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 06/08/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 06/08/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 14/08/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

(Signature)

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO
Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thạch Thất district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC14206047/2

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp) Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Gò Đen - Ấp 1 - xã Mỹ Yên - Tỉnh Tây Ninh _NS30

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/LA
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	1.0
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN- C&E:2023	mg/L	0.003	ND	0.05
Sulfua ⁽¹⁾	SMEWW 4500- S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0.015	ND	0.05
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.003
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.001
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.300	76.3	200
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	0.014<LOQ (0.025)	1
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Atrazine 2-hydroxy ⁽¹⁾ (Hydroxyatrazine)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
Cyanazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	0.6
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Xem PHỤ LỤC: YC14206047/2	Xem PHỤ LỤC: YC142060 47/2	Xem PHỤ LỤC: YC14206047 /2	ND	100
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14206047/2			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Gò Đen - Ấp 1 - xã Mỹ Yên - Tỉnh Tây Ninh NS30			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/LA
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl) ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	30
Styrene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC14206047/2	Xem PHỤ LỤC: YC142060 47/2	Xem PHỤ LỤC: YC14206047 /2	ND	
o-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
p-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
m-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An định theo QCĐP 01:2022/LA					

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu:		YC14206047/2			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sau xử lý - Vị trí mẫu tại TCN Gò Đen - Ấp 1 - xã Mỹ Yên - Tỉnh Tây Ninh_ NS30			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND